

汉 英 对 照
全注汉语拼音

汉语近义词词典

DICTIONARY OF
CHINESE SYNONYMS

■马燕华 / 庄莹◎编著

北京大学出版社

汉英对照·全注汉语拼音

汉语近义词词典

Dictionary of Chinese Synonyms

北京外交人员语言文化中心

马燕华 庄莹 编著

北京大学出版社

北 京

图书在版编目(CIP)数据

汉语近义词词典/马燕华编著. —北京:北京大学出版社,
2002.12

ISBN 7-301-05750-4

I. 汉… II. 马… III. 汉语-同义词-词典-汉、英
IV. H135.2-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2002)第 043877 号

书 名: (汉英对照·全注汉语拼音)汉语近义词词典

著作责任者: 马燕华 庄莹

责任编辑: 朱莹 郭力

标准书号: ISBN 7-301-05750-4/H·0772

出版发行: 北京大学出版社

地 址: 北京市海淀区中关村北京大学校内 100871

网 址: <http://cbs.pku.edu.cn>

电 话: 邮购部 62752019 发行部 62750672 编辑部 62752028

电子信箱: zpup@pup.pku.edu.cn

排 版 者: 北京华伦图文制作中心 82866441

印 刷 者: 北京大学印刷厂

经 销 者: 新华书店

850 毫米×1168 毫米 大 32 开本 14.375 印张 400 千字

2002 年 12 月第 1 版 2002 年 12 月第 1 次印刷

定 价: 29.00 元

前 言

《汉语近义词词典》是一本为初、中级汉语学习者编写的工具书。现在学汉语的人越来越多,说得好的人也越来越多。在简单沟通的基础上,还需要准确表达自己的思想。由于汉语与英语两种语言的差别,以及汉语本身近义词在词义上和搭配上的差别,随着词汇量的增加,出现的问题会逐渐增多。本书的目的在于帮助学习者避免和减少在近义词应用上的错误。

本书共收近义词 381 组,1046 条,词目顺序按英文字母排列。

本书不同于其他同类词典。我们根据多年的教学经验,不是从汉语出发,而是从英语出发,特别注意选择那些英语相同但汉语表达不同的词语。如英语“to”“go”译成汉语是“走”和“去”,但是在汉语中“走”不能带宾语,而“去”可以带宾语。像这种词是经常用的,也是经常容易出错误的,它们也就是我们要选择的。我们力求从实际出发,把所选的每个词都罗列了十个左右相应的词组,以方便学习者参考使用。在例子之后还有正误对照的句子和简单的中英文对照的词义辨析。为了适应各种不同程度学习者的需要,词、词组和句子我们都加了汉语拼音。

Prologue

《Dictionary of Chinese synonyms》 is a handbook for primary and intermediary Chinese learners.

There are more and more people interested in learning Chinese and many of them can speak good Chinese. Now there is need, on the basis of the ability to roughly communicate, to express one's ideas more accurately. Problems occur more often since the vocabulary is daily increasing and since there are many differences between Chinese and English and many differences among near-synonyms when being used in collocation. The purpose of this handbook is to help learners avoid and reduce errors in the application of synonyms.

Included in this handbook are groups and words, all in alphabetical order.

This handbook is different from other similar dictionaries in that we think in terms of English, not in terms of Chinese. We make full use of many years of our teaching experiences. We pay special attention to those English near-synonyms which need to have different ways of expression in Chinese. For instance, "to go" in Chinese can mean "zōu" or "qù". But in modern Chinese, "zōu" is not followed by an object, while "qù" is followed by an object. These words are very often used and more likely used incorrectly. It is our intention to put these words in our handbook. For practical purposes, we have about 10 word groups for a word for your convenience and references. These examples are followed by a comparison of correct and incorrect sentences and bilingual differentiation of their meanings. To meet the needs of all levels of learners we have Chinese phonetic alphabet for words, word groups and sentences.

We hope that this handbook will be really handy for Chinese learners.

词 条 索 引

A

矮 ǎi	1	见“爱护 àihù”	1
爱 ài:		安定 āndìng	2
见“热爱 rè'ài”	324	安静 ānjìng:	
爱好 àihào:		见“安定 āndìng”	2
见“热爱 rè'ài”	324	安排 ānpái	4
爱护 àihù	1	安全 ānquán	3
爱人 àiren:		按时 ànshí	5
见“夫人 fūren”	154	按照 ànzhào:	
爱惜 àixī:		见“根据 gēnjù”	172

B

白字 báizi:		榜样 bǎngyàng	13
见“错字 cuòzì”	106	包袱 bāofu	13
百分之 bǎifēnzhī	8	包含 bāohán	14
摆 bǎi	9	包括 bāokuò:	
拜访 bàifǎng	7	见“包含 bāohán”	14
拜会 bàihuì:		宝贵 bǎoguì	15
见“拜访 bàifǎng”	7	饱 bǎo	17
班机 bānjī:		保持 bǎochí	18
见“航班 hángbān”	193	保护 bǎohù	19
搬 bān	9	保卫 bǎowèi:	
办 bàn:		见“保护 bǎohù”	19
见“处理 chǔlǐ”	93	保障 bǎozhàng	19
办法 bànfǎ	10	保证 bǎozhèng:	
半空 bànkōng:		见“保障 bǎozhàng”	19
见“空中 kōngzhōng”		报仇 bàochóu	21
帮 bāng	12	报复 bàofù:	
帮忙 bāngmáng:		见“报仇 bàochóu”	21
见“帮 bāng”	12	抱歉 bàorqiàn	21
帮助 bāngzhù:		抱怨 bàoyuàn	22
见“帮 bāng”	12	暴露 bàolù	23

悲哀 bēi'āi	24	别 bié	46
悲观 bēiguān	25	别 bié:	
悲痛 bēitòng:		见“甬 béng”	29
见“悲哀 bēi'āi”	24	别的 biéde:	
被迫 bèipò	26	见“别 bié”	46
本来 běnlái	27	别字 biézi:	
本领 běnlǐng	28	见“错字 cuòzi”	106
本人 bēnrén:		并 bìng	47
见“自己 zìjǐ”	415	并且 bìngqiě:	
本事 běnshì:		见“并 bìng”	47
见“本领 běnlǐng”	28	病 bìng	49
甬 béng	29	病号 bìnghào	50
比如说 bǐrúshuō	31	病人 bìngrén:	
比赛 bǐsài	32	见“病号 bìnghào”	50
彼此 bǐcǐ	33	补 bǔ	51
必定 bìdìng	34	补充 bǔchōng:	
必然 bìrán:		见“补 bǔ”	51
见“必定 bìdìng”	34	不 bù:	
闭 bì:		见“甬 béng”	29
见“关 guān”	183	不但 bùdàn:	
避免 bìmiǎn	37	见“不仅 bùjǐn”	55
边疆 biānjiāng	38	不得不 bùdébù:	
边界 biānjiè:		见“只好 zhǐhǎo”	411
见“边疆 biānjiāng”	38	不断 bùduàn	56
边境 biānjìng:		不管 bùguǎn	52
见“边疆 biānjiāng”	38	不光 bùguāng:	
变化 biànhuà	39	见“不仅 bùjǐn”	55
辨别 biànbíe	40	不过 bùguò	53
辨认 biànrèn:		不好意思 bù hǎoyìsi	57
见“辨别 biànbíe”	40	不见得 bùjiàndé	54
标题 biāotí:		不仅 bùjǐn	55
见“题目 tímu”	358	不论 bùlùn:	
标志 biāozhì:		见“不管 bùguǎn”	52
见“牌子 páizi”	294	不然 bùrán: 见“要不(要不然) yàobù(yàobùrán)	391
表达 biǎodá	41	不停 bùtíng:	
表示 biǎoshì:		见“不断 bùduàn”	56
见“表达 biǎodá”	41	不同 bùtóng:	
表现 biǎoxiàn:		见“差别 chābié”	67
见“表达 biǎodá”	41	不同 bùtóng:	
表扬 biǎoyáng	44		

见“区别 qūbié”	318	不止 bùzhǐ:	
不要 bùyào:		见“不仅 bùjǐn”	55
见“甬 bēng”	29	不只 bùzhǐ:	
不一定 bùyīdìng:		见“不仅 bùjǐn”	55
见“不见得 bùjiànde”	54	不住 bùzhù:	
不一样 bù yíyàng:		见“不断 bùduàn”	56
见“差别 chābié”	67	布置 bùzhì:	
不用 bùyòng:		见“安排 ānpái”	4
见“甬 bēng”	29		

C

猜 cāi:		差不多 chàbuduō:	
见“估计 gūji”	177	见“几乎 jīhū”	208
才干 cáigàn	59	差错 chācuò	69
才能 cáinéng:		差点儿 chàdiǎnr:	
见“才干 cáigàn”	59	见“几乎 jīhū”	208
财产 cáichǎn	60	差异 chāyì:	
财富 cáifù:		见“差别 chābié”	67
见“财产 cáichǎn”	60	常 cháng	70
裁决 cáijué	60	常常 chángcháng:	
裁判 cáipàn:		见“常 cháng”	70
见“裁决 cáijué”	60	厂家 chǎngjiā	72
采购 cǎigòu	62	厂商 chǎngshāng:	
采取 cǎiqǔ	63	见“厂家 chǎngjiā”	72
采用 cǎiyòng:		场地 chǎngdì	73
见“采取 cǎiqǔ”	63	场合 chǎnghé:	
参观 cānguān	64	见“场地 chǎngdì”	73
参观 cānguān:		场所 chǎngsuǒ:	
见“拜访 bàifǎng”	7	见“场地 chǎngdì”	73
参加 cānjiā	64	超出 chāochū	75
参与 cānyù:		超过 chāoguò:	
见“参加 cānjiā”	64	见“超出 chāochū”	75
餐厅 cāntīng:		嘲笑 cháoxiào	75
见“饭馆 fànguǎn”	147	潮湿 cháoshī	77
惭愧 cánkui	65	吵架 chǎojià	78
测试 cèshì		吵嘴 chǎozuǐ:	
测验 cèyàn:		见“吵架 chǎojià”	78
见“测试 cèshì”	66	炒鱿鱼 chǎo yúyú:	
差别 chābié	67	见“开除 kāichú”	229

彻底 chèdǐ	78	初级 chūjí	92
尘土 chéntǔ:		处理 chǔlǐ	93
见“灰 huī”	201	处罚 chǔfá	94
称号 chēnghào:		储蓄 chǔxù	94
见“名字 míngzi”	273	创作 chuàngzuò	96
称呼 chēnghu:		吹 chuī:	
见“名字 míngzi”	273	见“刮 guā”	182
称赞 chēngzàn:		词 cí	97
见“表扬 biǎoyáng”	44	词典 cídiǎn	96
成 chéng:		词汇 cíhuì:	
见“百分之 bǎifēnzhi”	8	见“词 cí”	97
成长 chéngzhǎng	83	词语 cíyǔ:	
成果 chéngguǒ	81	见“词 cí”	97
成绩 chéngjī	81	此外 cǐwài	98
成就 chéngjiù:		次序 cìxù	99
见“成绩 chéngjī”	81	从不 cóngbù:	
成天 chéngtiān	82	见“从未 cóngwèi”	103
乘客 chéngkè	84	从没 cóngméi:	
惩罚 chéngfá:		见“从未 cóngwèi”	103
见“处罚 chǔfá”	94	从前 cóngqián	101
程序 chéngxù	84	从未 cóngwèi	103
吃的 chīde:		匆匆 cōngcōng	
见“食品 shípǐn”	345	匆忙 cōngmáng:	
吃饭 chīfàn:		见“匆匆 cōngcōng”	100
见“开饭 kāifàn”	232	凑合 còuhe	104
吃惊 chījīng	85	粗心 cūxīn:	
迟疑 chíyí	86	见“随便 suíbiàn”	351
持续 chíxù	87	村子 cūnzi	105
充分 chōngfèn:		存款 cúnkuǎn:	
见“彻底 chèdǐ”	78	见“储蓄 chǔxù”	94
充实 chōngshí	88	存钱 cún qián:	
充足 chōngzú:		见“储蓄 chǔxù”	94
见“充实 chōngshí”	88	措施 cuòshī:	
冲突 chōngtū	89	见“办法 bànfǎ”	10
崇高 chónggāo	89	错误 cuòwù:	
丑 chǒu:		见“差错 chācuò”	69
见“难看 nánkàn”	282	错字 cuòzì	106
出发 chūfā	90	重复 chóngfù:	
出生 chūshēng	91	见“反复 fǎnfù”	143

D

- 答应 dāying 108
 答案 dá'àn:
 见“答复 dāfù” 109
 答复 dāfù 109
 打 dǎ:
 见“玩 wán” 367-
 打扰 dǎrǎo:
 见“gǎnrǎo” 162
 打扰 dǎrǎo:
 见“máfan” 167
 打算 dāsuan 110
 大半 dàbàn 111
 大部分 dàbùfen:
 见“大半 dàbàn” 111
 大胆 dàdǎn 113
 大都 dàdōu:
 见“大半 dàbàn” 111
 大多 dàduō:
 见“大半 dàbàn” 111
 大概 dàgài 114
 大家 dàjiā:
 见“每个人 měigerén” 270
 大约 dàyuē:
 见“大概 dàgài” 114
 大夫 dàifu 116
 单独 dāndú:
 见“独自 dúzi” 130
 单独 dāndú:
 见“个别 gèbié” 171
 担保 dǎnbào:
 见“保障 bǎozhàng” 19
 担心 dānxīn 117
 但是 dànshì:
 见“不过 bùguò” 53
 诞生 dànshēng:
 见“出生 chūshēng” 91
 当年 dāngnián:
 见“当时 dāngshí” 118
 当然 dāngrán:
 见“必定 bìding” 34
 当时 dāngshí 118
 道理 dàoli 118
 道歉 dàoqiàn:
 见“抱歉 bàoqiàn” 21
 得到 dédào:
 见“获得 huòdé” 207
 的话 dehuà 119
 得 déi:
 见“只好 zhǐhǎo” 411
 登 dēng:
 见“爬 pá” 293
 等(1)děng 122
 等(2)děng 123
 等待 děngdài:
 见“等(1)děng” 122
 等候 děnghòu:
 见“等(1)děng” 122
 等级 děngjí:
 见“等(2)děng” 123
 低级 dījí:
 见“初级 chūjí” 92
 的确 dīquè 123
 地点 dìdiǎn 125
 地方 dìfang:
 见“场地 chǎngdì” 73
 地区 dìqū:
 见“地点 dìdiǎn” 125
 地位 dìwèi:
 见“地点 dìdiǎn” 125
 地址 dìzhǐ 126
 点子 diǎnzi 126
 电脑 diànnǎo 127
 调皮 tiáopi:
 见“淘气 táoqi” 354

丢 diū	128	对 duì	134
丢失 diūshī:		对不起 duìbuqǐ:	
见“丢 diū”	128	见“劳驾 láojià”	249
懂 dǒng	129	对话 duìhuà	133
动身 dòngshēn:		对于 duìyú:	
见“出发 chūfā”	90	见“对 duì”	134
动作 dòngzuò:		兑换 duìhuàn:	
见“活动 huó dòng”	205	见“交换 jiāohuàn”	222
都 dōu:		多 duō:	
见“全 quán”	320	见“更 gèng”	173
读 dú	131	多半 duōbàn:	
读书 dúshū:		见“大半 dàbàn”	111
见“念书 niànshū”	289	多亏 duōkuī	135
独自 dúzì	130	多么 duōme	137
短 duǎn:		多数 duōshù:	
见“矮 ài”	1	见“大半 dàbàn”	111
短处 duǎnchù	132	多余 duōyú	138

E

饿 è:		而且 érqiě:	
见“饥饿 jī'è”	210	见“并 bìng”	47
儿女 ěrǚ	140	而且 érqiě:	
儿童 értóng:		见“况且 kuàngqiě”	238
见“儿女 ěrǚ”	140		

F

发 fā:		见“拐 guǎi”	182
见“送 sòng”	349	反复 fǎnfù	143
发达 fādá	142	反复 fǎnfù:	
发票 fāpiào	142	见“一向 yīxiàng”	392
发展 fāzhǎn:		反应 fǎnying	144
见“发达 fādá”	142	反映 fǎnying:	
罚 fá:		见“反应 fǎnying”	144
见“处罚 chūfá”	94	犯法 fàn fǎ	145
法子 fǎzi:		犯罪 fànzuì:	
见“办法 bànfǎ”方法 fāngfǎ:		见“犯法 fàn fǎ”	145
见“办法 bànfǎ”	10	饭店 fàndiàn	146
翻 fān:		饭馆 fànguǎn	147

饭铺 fànpù: 见“饭馆 fànguǎn”	147	风景 fēngjǐng	152
方式 fāngshì: 见“办法 bànfǎ”放 fàng: 见“摆 bǎi”	9	风俗 fēngsú: 见“习惯 xíguàn”	373
防止 fángzhǐ: 见“避免 bìmiǎn”	37	风险 fēngxiǎn	153
房间 fángjiān	148	讽刺 fěngcǐ: 见“嘲笑 cháoxiào”	75
房子 fángzi: 见“房间 fángjiān”	148	否则 fǒuzé: 见“要不(要不然) yàobù(yàobùrán)”	391
访问 fǎngwèn: 见“拜访 bàifǎng”	7	夫人 fūrén	154
放学 fàngxué	149	服装 fúzhuāng	155
飞机 fēijī: 见“航班 hángbān”	193	付款 fùkuǎn	156
非常 fēicháng	150	妇女 fùnǚ	156
肥 féi: 见“胖 pàng”	295	负担 fùdān: 见“包袱 bāofu”	13
分别 fēnbié: 见“区别 qūbié”	317	分辨 fēnbiàn: 见“辨别 biànbíe”	40
风格 fēnggé: 见“式样 shìyàng”	346	附近 fùjìn	157
		复述 fùshù: 见“反复 fǎnfù”	143
		富有 fùyǒu	158
		覆盖 fùgài: 见“笼罩 lǒngzhào”	262

G

改变 gǎibiàn: 见“变化 biànhuà”	39	见“赶紧 gǎnjǐn”	163
改动 gǎidòng: 见“变化 biànhuà”	39	赶忙 gǎnmáng: 见“匆匆 cōngcōng”	100
改进 gǎijìn	160	赶忙 gǎnmáng: 见“赶紧 gǎnjǐn”	163
改善 gǎishàn: 见“改进 gǎijìn”	160	感觉 gǎnjué	165
改正 gǎizhèng	161	干活 gǎnhuó	166
干扰 gǎnrǎo	162	刚 gāng	167
干涉 gǎnshè: 见“干扰 gǎnrǎo”	162	刚才 gāngcái: 见“刚 gāng”	167
干预 gānyù: 见“干扰 gǎnrǎo”	162	刚刚 gānggāng: 见“刚 gāng”	167
赶紧 gǎnjǐn	163	高尚 gāoshàng: 见“崇高 chóngāo”	89
赶快 gǎnkuài:		告别 gàobié	168

告辞 gào cí:	见“充实 chōngshí”	88
见“告别 gào bié”	估计 gū jì	177
告诉 gào su	姑娘 gū niang	178
搁 gē:	固定 gù dìng	179
见“摆 bǎi”	故乡 gù xiāng	180
歌 gē	顾客 gù kè	181
歌曲 gē qǔ:	刮 guā	182
见“歌 gē”	挂 guà:	
隔壁 gé bì	见“悬 xuán”	383
个别 gè bié	拐 guǎi	182
给 gěi:	关 guān	183
见“送 sòng”	关于 guān yú:	
根本 gēn běn:	见“对 duì”	134
见“彻底 chè dǐ”	关照 guān zhào	184
根据 gēn jù	观点 guān diǎn	185
更 gèng	观看 guān kàn:	
更改 gēng gǎi:	见“参观 cān guān”	64
见“变化 biàn huà”	观念 guān niàn:	
工作 gōng zuò	见“观点 guān diǎn”	185
工作 gōng zuò:	贵重 guì zhòng:	
见“劳动 láo dòng”	见“宝贵 bǎo guì”	15
公 gōng:	国 guó	188
见“男 nán”	国际 guó jì	187
公布 gōng bù	国家 guó jiā:	
公共 gōng gòng	见“国 guó”	188
公平 gōng píng	国外 guó wài:	
公用 gōng yòng:	见“海外 hǎi wài”	190
见“公共 gōng gòng”	国语 guó yǔ:	
购买 gòu mǎi:	见“汉语 Hànyǔ”	192
见“采购 cǎi gòu”	过去 guò qù:	
够 gòu:	见“从前 cóng qián”	101

H

孩子 hái zi:	汉语 Hànyǔ	192
见“儿女 ér nǚ”	航班 háng bān	193
海外 hǎi wài	好比 hǎo bǐ	194
害怕 hài pà:	好处 hǎo chù	195
见“恐惧 kǒng jù”	好处 hǎo chù:	
喊 hǎn	见“盈利(赢利) yíng lì(yíng lì)”	396

好看 hǎokàn:	见“题目 tí mù”	358
见“优美 yōuměi”	399	
好像 hǎoxiàng:	怀念 huáiniàn	199
见“好比 hǎobǐ”	194	
好在 hǎozài:	坏 huài:	
见“多亏 duōkuī”	见“破 pò”	303
喝 hē:	还 hái:	
见“饮 yǐn”	见“再 zài”	404
合 hé:	还可以 háikeyǐ:	
见“关 guān”	见“凑合 còuhe”	104
合理 hélǐ:	还有 háiyou:	
见“公平 gōngpíng”	见“此外 cǐwài”	98
何况 hékuàng:	环境 huánjīng	200
见“况且 kuàngqiě”	换 huàn:	
河 hé	见“交换 jiāohuàn”	222
河流 héliú:	患者 huànzhe:	
见“河 hé”	见“病号 bìnghào”	50
核心 héxīn	灰 huī	201
197	见“灰 huī”	201
很 hěn:	灰心 huīxīn:	
见“非常 fēicháng”	见“悲观 bēiguān”	25
宏伟 hóngwēi	回答 huídá:	
198	见“答复 dáfu”	109
吼 hǒu:	回想 huíxiǎng	202
见“喊 hǎn”	回忆 huíyì:	
后果 hòuguǒ	见“回想 huíxiǎng”	202
198	害羞 hàixiū:	57
后来 hòulái:	会 huì	204
见“将来 jiānglái”	会见 huìjiàn	203
221	会议 huìyì:	
忽然 hūrán	见“会 huì”	204
199	活 huó:	
糊涂 hūtū:	见“鲜 xiān”	376
见“迷糊 mihu”	活动 huódòng	205
272	伙伴 huǒbàn	206
互相 hùxiāng:	获得 huòdé	207
见“彼此 bǐcǐ”		
见“害羞 hàixiū”		
见“不好意思 bùhǎoyìsi”		
57		
画 huà:		
见“图 tú”		
363		
话题 huàtí:		

J

- 讥笑 jīxiào 75
 饥饿 jī'è 210
 积累 jīlěi 210
 积压 jīyā:
 见“积累 jīlěi” 210
 基本(上) jīběn(shàng):
 见“几乎 jīhū” 208
 激动 jīdòng 211
 及时 jīshí:
 见“按时 ànshí” 5
 即将 jíjiāng 212
 极端 jíduān 211
 极了 jíle:
 见“非常 fēicháng” 150
 极其 jíqí:
 见“极端 jíduān” 211
 急忙 jí máng:
 见“匆匆 cōngcōng” 100
 疾病 jíbing:
 见“病 bìng” 49
 几乎 jīhū 208
 计划 jìhuà:
 见“打算 dāsuan” 110
 计算机 jìsuànjī:
 见“电脑 diànnǎo” 127
 记性 jìxing 213
 记忆 jìyì:
 见“记性 jìxing” 213
 纪念 jìniàn:
 见“留念 liúniàn” 260
 季 jì:
 见“季度 jìdù” 214
 季度 jìdù 214
 季节 jìjié:
 见“季度 jìdù” 214
 继续 jìxù:
 见“持续 chíxù” 87
 寂静 jìjìng:
 见“安定 āndìng” 2
 加入 jiārù:
 见“参加 cānjiā” 64
 家 jiā 215
 家庭 jiātíng:
 见“家 jiā” 215
 家乡 jiāxiāng:
 见“故乡 gùxiāng” 179
 价格 jiàgé 216
 价钱 jiàqian:
 见“价格 jiàgé” 216
 驾驶 jiàshǐ 217
 假 jiǎ:
 见“虚假 xūjiǎ” 381
 假如 jiǎrú:
 见“的话 dehuà” 119
 假设 jiǎshè:
 见“的话 dehuà” 119
 嫁 jià 217
 坚持 jiānchí:
 见“保持 bǎochí” 18
 检查 jiǎnchá:
 见“审查 shěnchá” 340
 简单 jiǎndān 218
 见 jiàn 219
 见解 jiànjiě:
 见“观点 guāndiǎn” 185
 见面 jiànmiàn:
 见“会见 huìjiàn” 203
 见面 jiànmiàn:
 见“见 jiàn” 219
 建立 jiànlì:
 见“开办 kāibàn” 228
 渐渐 jiànjiàn:
 见“慢慢(màn)màn(r)” 269
 江 jiāng:

见“河 hé”	196	见“开除 kāichú”	229
将近 jiāngjìn:		近来 jìnlái	224
见“几乎 jīhū”	208	近期 jìncqī:	
将来 jiānglái	221	见“近来 jìnlái”	224
讲 jiǎng:		进步 jìnbù:	
见“告诉 gàosu”	168	见“改进 gǎijìn”	160
交换 jiāohuàn	222	经常 jīngcháng:	
交钱 jiāo qián:		见“常 cháng”	70
见“付款 fùkuǎn”	156	经历 jīnglǐ	225
叫 jiào:		经验 jīngyàn:	
见“喊 hǎn”	191	见“经历 jīnglǐ”	225
叫 jiào:		惊奇 jīngqí:	
见“请 qǐng”	316	见“吃惊 chījīng”	85
教师 jiāoshī:		惊讶 jīngyà:	
见“老师 lǎoshī”	250	见“吃惊 chījīng”	85
教员 jiàoyuán:		精神 jīngshen:	
见“老师 lǎoshī”	250	见“神经 shénjīng”	339
接待 jiēdài	223	景色 jǐngsè:	
接见 jiējiàn:		见“风景 fēngjǐng”	152
见“会见 huìjiàn”	203	竞赛 jìngsài:	
接着 jiēzhe:		见“比赛 bǐsài”	32
见“将来 jiānglái”	221	竞争 jìngzhēng:	
揭露 jiēlù:		见“比赛 bǐsài”	32
见“暴露 bàolù”	23	纠正 jiūzhèng:	
节目 jiémù:		见“改正 gǎizhèng”	161
见“程序 chéngxù”	84	酒家 jiǔjiā:	
结果 jiéguǒ:		见“饭馆 fànguǎn”	147
见“后果 hòuguǒ”	198	拒绝 jùjué:	
结果 jiéguǒ:		见“推辞 tuīcí”	364
见“效果 xiàoguǒ”	379	剧 jù:	
结婚 jiéhūn:		见“戏 xì”	374
见“嫁 jià”	217	据说 jùshuō	226
解雇 jiěgù:		觉得 juéde:	
见“开除 kāichú”	229	见“感觉 gǎnjué”	165
解聘 jiěpìn:			

K

开 kāi:

 见“驾驶 jiàshǐ”

217

开办 kāibàn	228
开除 kāichú	229
开刀 kāidāo	231
开饭 kāifàn	232
开会 kāihuì;	
见“会 huì”	204
开设 kāishè;	
见“开办 kāibàn”	228
看 kàn;	
见“读 dú”	131
看 kàn;	
见“见 jiàn”	219
看法 kànfǎ;	
见“观点 guāndiǎn”	185
看见 kànjiàn;	
见“会见 huìjiàn”	203
看见 kànjiàn;	
见“见 jiàn”	219
看书 kànshū;	
见“念书 niànshū”	289
考虑 kǎolǜ;	
见“着想 zhuóxiǎng”	413
考试 kǎoshì;	
见“测试 cèshì”	66
靠近 kàojin;	
见“附近 fùjìn”	157
可贵 kěguì;	

见“宝贵 bǎoguì”	15
可能 kěnéng;	
见“大概 dàgài”	114
可是 kěshì;	
见“不过 bùguò”	53
客户 kèhù;	
见“顾客 gùkè”	180
客气 kèqi	233
肯定 kěndìng;	
见“必定 bīdìng”	34
空中 kōngzhōng	235
恐惧 kǒngjù	236
夸奖 kuājiǎng;	
见“表扬 biǎoyáng”	44
快餐 kuàicān;	
见“零食 língshí”	259
筐 kuāng;	
见“篮 lán”	246
况且 kuàngqiě	238
亏损 kuīsǔn;	
见“损失 sǔnshī”	352
困难 kùnnán	239
扩充 kuòchōng	241
扩大 kuòdà;	
见“扩充 kuòchōng”	241
阔 kuò;	
见“富有 fùyǒu”	158

L

辣 là	243
来回 láiíhuí	244
来往 láiwǎng;	
见“来回 láiíhuí”	244
篮 lán	246
烂 làn;	
见“破 pò”	303
劳动 láodòng	247
劳驾 láojià	249
老百姓 lǎobǎixìng;	

见“群众 qúnzhòng”	322
老婆 lǎopo;	
见“夫人 fū rén”	154
老师 lǎoshī	250
类似 lèisì;	
见“相似 xiāngsì”	377
累 lèi;	
见“辛苦 xīnkǔ”	380
冷 lěng	251
礼拜 lǐbài	252